TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-10-2019
V/v "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Đại Nghĩa.
2. Bà Huỳnh Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Ngô Phương Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 về "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị Hoài T, sinh năm 1985; HKTT: 142/5, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ cư trú: tổ 9, khu phố 5, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương – có mặt.

2. Bị đơn: anh Hứa Đăng T, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ 12, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị Hoài T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu nhau khoảng 03 tháng thì chị và anh T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/10/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà trọ chung sống, đến năm 2011 thì chuyển về sống cùng gia đình chồng tại tổ 12, ấp N, xã B, huyện T. Từ khi chuyển về sống tại nhà chồng thì phát sinh mâu thuẫn tranh cãi, anh T nhiều lần đánh chị, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Anh T không chăm lo làm ăn phụ giúp kinh tế gia đình mà thường xuyên cờ bạc phải cầm cố tài sản, chị và gia đình hai bên nhiều lần

khuyên lơn nhưng anh T không sữa đổi. Năm 2015, chị xin ly hôn anh T nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng hòa giải mâu thuẫn và được Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể khắc phục được. Từ tháng 10/2018 đến nay, chị không còn thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng với anh T. Chị xác định không còn tình cảm vợ chồng nên xin ly hôn anh T.

- Về con chung: chị và anh T chung sống có hai con chung là cháu Hứa Thị Như Q, sinh ngày 26/9/2010 và cháu Hứa Minh T1, sinh ngày 16/01/2013, hiện cả hai con chung do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

- Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Hứa Đăng T vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

* Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày về quan hệ hôn nhân, việc nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung. Riêng về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T xác định không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất*:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; giao hai con chung cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét; chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Trần Thị Hoài T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Hứa Đăng T có nơi cư trú tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Hứa Đăng T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết tranh chấp của vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Hoài T và anh Hứa Đăng T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2009, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn nên chị T xin ly hôn. Xét thời điểm hiện tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn của chị T và anh T thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này, các bên cũng không có tranh chấp về tài sản nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chị T được quyền đơn phương xin ly hôn anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T xảy ra đã lâu, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T không chăm lo làm ăn phụ giúp kinh tế gia đình mà thường xuyên cờ bạc phải cầm cố tài sản, chị T và gia đình hai bên nhiều lần khuyên lơn nhưng anh T không thay đổi. Năm 2015, chị T xin ly hôn anh T nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng hòa giải nhưng đến nay mâu thuẫn vẫn không thể khắc phục được. Về phía anh T, anh T không tham gia trong toàn bộ quá trình tố tụng giải quyết vụ án, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, qua đó thể hiện việc anh T đã không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân của chính mình. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho ly hôn giữa chị T và anh T.

[2.2] Về con chung: chị T và anh T có hai con chung là cháu Hứa Thị Như Q, sinh ngày 26/9/2010 và cháu Hứa Minh T1, sinh ngày 16/01/2013. Xét việc cả hai con chung hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, theo thông tin do cán bộ phụ trách công tác gia đình và trẻ em tại địa phương cung cấp thì các cháu được chị T quan tâm chăm sóc tốt, cháu Q đã trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ. Chị T hiện có công việc và thu nhập ổn định, việc nuôi dưỡng con còn được sự hỗ trợ của người thân trong gia đình. Do vậy, nhằm bảo đảm cho các cháu được ổn định cuộc sống, có điều kiện phát triển tốt nhất về mọi mặt, cần giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do không trực tiếp nuôi con nên anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T và anh T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng chị T xác định không yêu cầu nên tạm thời không buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T được quyền yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: chị T xác định không có. Do anh T vắng mặt, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên không đủ cơ sở xác định chị T và anh T trong thời gian chung sống không có tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, do chị T không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp, các bên được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Về quyền kháng cáo: các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị Hoài T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Hoài T và anh Hứa Đăng T.

2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Hứa Thị Như Q, sinh ngày 26/9/2010 và cháu Hứa Minh T1, sinh ngày 16/01/2013 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng… Tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị T và anh T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản và nợ chung: không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001753 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: chị T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tống đạt hoặc niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Thi hành án dân sự H. Thống Nhất;
- Ủy ban nhân dân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Hưng